

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỒNG NGỰ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 16-6-2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Nông Phú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lâm Văn Bình.
2. Ông Nguyễn Văn Dũng.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Êm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Trần Thái Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2021, về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị L, sinh năm 1983; Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; có đơn xin vắng mặt.
2. *Bị đơn:* Anh P, sinh năm 1983; Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.
3. *Người tham gia tố tụng khác:*

Người làm chứng: Bà D, sinh năm 1948; Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19 tháng 02 năm 2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị L, trình bày: Về hôn nhân, chị và anh P do quen biết nhau trước một thời gian rồi tiến tới hôn nhân, tổ chức đám cưới vào tháng giêng

năm 2005 (âm lịch) và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Sau khi cưới thì vợ chồng sống cùng gia đình anh P. Cuộc sống lúc đầu cũng hạnh phúc, vui vẻ nhưng sau đó thì vợ chồng hay mâu thuẫn, do anh P có tình cảm với người phụ nữ khác, chị khuyên nhiều lần nhưng anh P không bỏ. Đến năm 2014 chị kêu anh P lên Thành phố Hồ Chí Minh làm thuê để kiếm tiền nuôi con nhưng anh P không đồng ý nên chị đi một mình, vài tháng sau thì chị nghe nói anh P dẫn người phụ nữ khác về nhà nên chị quyết định không sống chung với anh P nữa. Từ khi không còn sống chung, chị thường xuyên về nhà thăm mẹ chồng và con gái, có gặp anh P nhiều lần nhưng không hàn gắn tình cảm được. Nay nhận thấy tình cảm không còn, hôn nhân không hàn gắn được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh P. Về việc nuôi con chung: Vợ chồng chung sống có 01 con chung tên T, sinh ngày 18/5/2007, hiện đang sống cùng anh P, chị thống nhất giao con chung cho anh P tiếp tục nuôi dưỡng và chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mức cấp dưỡng là 2.000.000đ/tháng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi và tự lao động sinh sống được. Về tài sản chung và về nợ chung: Vợ chồng chung sống không có tài sản chung và không nợ ai cũng không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tiến hành tố tụng, bị đơn anh P đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định nhưng anh P vẫn không có mặt cũng như không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình cho Tòa án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 16 tháng 4 năm 2021, người làm chứng bà D, trình bày: Bà là mẹ ruột của anh P, mẹ chồng chị L, bà không có mâu thuẫn gì với anh P, chị L. Vợ chồng anh P cưới hơn 10 năm nay. Hôn nhân do quen biết trước. Sau khi cưới thì sống bên chồng 02 năm, sau đó cùng lên Thành phố Hồ Chí Minh làm. Vợ chồng anh P cự cãi nhau như thế nào bà không rõ nhưng hiện không còn sống chung khoảng 5-7 tháng nay. Chị L yêu cầu ly hôn và Tòa án gửi thông báo thì bà có cho anh P hay nhưng do đi làm nên chưa đến Tòa án được. Anh P đi làm mỗi lần về nhà chỉ ở một chút rồi đi nữa nên bà cũng chưa hỏi thăm được ý kiến anh P như thế nào nhưng anh P có hay biết chị L yêu cầu ly hôn. Vợ chồng anh P có 01 con chung tên T, sinh năm 2007, từ khi cháu T 01 tuổi thì chị L và anh P gửi cho bà chăm sóc, nuôi dưỡng và có gửi tiền về cho bà. Theo bà anh P cũng có yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T, còn về cấp dưỡng thì tùy chị L muốn cho con bao nhiêu thì cho. Về tài sản chung và nợ chung đều không có.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn cho chị L được ly hôn

với anh P. Về con chung: Giao con chung T, sinh ngày 18/5/2007, cho anh P tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chị L tự nguyện cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mức cấp dưỡng là 2.000.000đ/tháng. Về tài sản chung: Không có. Về nợ chung: Nguyên đơn trình bày không có nên không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị L khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh P là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, quy định tại Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn chị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn anh P, người làm chứng bà D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có yêu cầu phản tố nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự và người làm chứng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh P được pháp luật công nhận, vì có đăng ký kết hôn ngày 04 tháng 3 năm 2005, theo giấy chứng nhận kết hôn số 08 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Xét, yêu cầu của chị L là có căn cứ để chấp nhận, vì trong quá trình chung sống giữa chị L, anh P phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, anh P có tình cảm với người phụ nữ khác. Vợ chồng chị L, anh P đã không còn sống chung hơn 06 tháng. Theo thông tin từ gia đình anh P thì anh P biết việc chị L yêu cầu ly hôn. Anh P đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các Thông báo và Quyết định đã 04 lần nhưng anh P vẫn không có văn bản ghi ý kiến, không đến Tòa án hòa giải với chị L để vợ chồng hàn gắn, không thể hiện ý chí muốn đoàn tụ. Điều này cho thấy hôn nhân giữa chị L, anh P không thể hàn gắn được, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu cho chị L được ly hôn với anh P theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[5] Về con chung, chị L, anh P cùng ý kiến và cũng phù hợp với ý kiến của cháu T, không trái quy định pháp luật nên chấp nhận: Anh P được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên chung T, sinh ngày 18/5/2007. Công nhận sự tự nguyện của chị L cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mức cấp dưỡng là 2.000.000đ/tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 6 năm 2021 cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi và tự lao động sinh sống được.

[6] Về quyền thăm nom con: Chị L được quyền thăm nom con chung theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[8] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có căn cứ nên chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nguyên đơn chị L phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn và 150.000đ án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng, tổng cộng là 450.000đ, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số BI/2019/0012961, ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, chị L còn phải nộp thêm 150.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 9, 53, 56, 81, 82, 83, 110, 116 và 117 Luật Hôn nhân và Gia đình; **điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,**

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị L. Cho chị L được ly hôn với anh P.

2. Về con chung:

2.1. Anh P được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên T, sinh ngày 18 tháng 5 năm 2007.

2.2. Công nhận sự tự nguyện của chị L cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mức cấp dưỡng là 2.000.000đ/tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 6 năm 2021 cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi và tự lao động sinh sống được.

2.3. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc,

nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung: Tòa án chưa xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị L chịu 450.000đ tiền án phí ly hôn và án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số BI/2019/0012961, ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự. Chị L còn phải nộp tiếp 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự không có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn, nếu có;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Nông Phú